TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2022/DS-PT
Ngày: 18-11-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, góp hụi; đòi lại giấy chứng nhận QSD đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngầu

Các Thẩm phán: 1. Ông Phan Thanh Tùng

2. Ông Phạm Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phố - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 266/2022/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2022/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ cư trú: số 198 Lê Thị Mới, tổ 3, khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: số 13/1, hẻm 51, đường G, khu phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Tây Ninh. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 16-3-2022).* Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: số 1037, đường H, tổ 10, khu phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh Dương Đức K, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 18-3-2022)*. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị K, sinh năm 1953; địa chỉ cư trú: số 198 LTM, tổ 3, khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: số 13/1, hẻm 51, đường N, khu phố N, phường N, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và đại diện ủy quyền của ông T là chị Nguyễn Thị Tr trình bày:*

Ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 413400, số vào sổ H00557/469/2005/QĐ-CT HL do UBND huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 12-9-2005. Lý do ông T khởi kiện là do hiện tại bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của ông, do con ông là chị Nguyễn Thị Tr lấy đem thế chấp cho bà H để vay tiền mà không thông qua vợ chồng ông. Vợ chồng ông không biết và cũng không đồng ý việc giao giấy trên cho bà H. Đã nhiều lần, chị Tr thương lượng với bà H trả nợ và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông nhưng bà H không đồng ý trả lại.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H, yêu cầu ông và vợ ông là bà Lê Thị K cùng có trách nhiệm liên đới với chị Tr (là con gái ông) trả số tiền vay 300.000.000 đồng, ông T không đồng ý. Vì số tiền trên vợ chồng ông không vay của bà H, không ký nhận và cũng không bảo lãnh cho chị Tr vay; vợ chồng ông hoàn toàn không biết việc vay tiền trên của chị Tr và bà H.

- Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy H và đại diện ủy quyền của bà H là anh Dương Đức K trình bày:

Bà H đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, với điều kiện ông T, bà K và chị Tr phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà H toàn bộ số tiền vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/tháng. Bởi vì vào ngày 12-6-2019 chị T có vay của bà H 300.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ do chị Tr ký nhận. Trong giấy nợ không ghi lãi suất, tuy nhiên hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, đến nay chưa trả. Khi vay tiền, chị Tr có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba mẹ chị Tr là ông T, bà K cho bà H giữ để làm tin và đảm bảo uy tín cho việc trả nợ gốc và tiền lãi đối với số tiền nợ gốc nêu trên.

Ngoài ra, vào ngày 01-4-2019 bà có mở dây hụi 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, mãn hụi ngày 01-12-2020, chị Tr tham gia 02 phần, đã hốt hết 02 phần, đóng lại hụi chết còn nợ 6 kỳ chưa đóng, tổng số tiền hụi còn nợ là 24.000.000 đồng. Vào ngày 05-4-2019, chị Tr có vay số tiền 88.800.000 đồng, có viết biên nhận nợ do chị Tr ký nhận nợ; thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng, đã trả được 10.000.000 (mười triệu) đồng tiền lãi rồi ngưng luôn đến nay. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu chị T trả cho bà H số tiền nợ hụi 24.000.000 đồng, tiền vay 88.800.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/tháng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Lê Thị Kh trình bày: bà là vợ ông T và là mẹ ruột của chị Tr. Hiện chị Tr đã có gia đình riêng, việc làm ăn buôn bán là của vợ chồng chị Tr không liên quan đến vợ chồng bà. Vợ chồng bà không vay tiền của bà H, không ký bảo lãnh cho chị Tr vay tiền và cũng không biết chị Tr lấy sổ đỏ của ông, bà giao cho bà H. Việc chị Tr giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà cho bà H, vợ chồng bà không biết. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà trả nợ, bà không đồng ý và bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà.

- Chị Nguyễn Thị Tr trình bày: chị có chơi hụi như bà H trình bày nhưng hụi đã mãn và đã đóng xong, không còn nợ. Khoản nợ 88.800.000 đồng chị Tr thừa nhận có vay của bà H và có ký nhận, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, chị đã trả lãi đầy đủ đến tháng 3-2020 thì ngưng. Khoản nợ 300.000.000 đồng, chị thừa nhận có vay của bà H, có làm giấy nợ, giao bà H giữ. Đây là nợ riêng của chị, không liên quan đến ông T, bà K. Hiện chị còn nợ bà H số tiền vay gốc là 388.800.000 đồng. Khi vay số tiền gốc 300.000.000 đồng, bà H yêu cầu có giấy tờ làm tin nên chị giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba mẹ chị cho bà H giữ, ba mẹ chị không biết việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Nay chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà K. Đối với số tiền nợ gốc 388.800.000 đồng, chị đồng ý trả cho bà H, nhưng xin trả trong khả năng, mỗi tháng trả 8.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu xem xét lại tiền lãi, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 26-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh quyết định.

Căn cứ vào các Điều 166, 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19 -02-2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về tranh chấp đòi tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị Thúy H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H phải giao trả cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 413400, số vào sổ H00557/469/2005/QĐ-CT HL do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 12-9-2005, có diện tích là 2191,4m^2, tại thửa số 68, tờ bản đồ số 04. Đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị K.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền nợ hụi, nợ vay và lãi đã khấu trừ là 405.394.000 (bốn trăm lẻ năm triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn) đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị K.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Tr không chịu thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị Tr còn phải trả cho bà H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08-8-2022, bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm tính tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, chứ không đồng ý 10%/năm như bản án sơ thẩm đã tuyên. Vì quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các bên thống nhất với nhau lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, hai bên không có tranh chấp về tiền lãi. Yêu cầu Tòa phúc thẩm buộc ông T, bà K cùng có trách nhiệm liên đới với chị Tr trả số nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay này.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: số tiền vay gốc 300.000.000 đồng vào ngày 12-6-2019 do một mình chị Tr vay, không liên quan đến ông T, bà K. Do đó, không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông T, bà K cùng có trách nhiệm liên đới với chị Tr trả

cho bà H 300.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm. Về tiền lãi, khi vay có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, chị Tr đã trả lãi đầy đủ cho bà H, mong Hội đồng xét xử xem xét.

- Đại diện Viện kiểm sát trình bày:

+ Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Thúy H, sửa bản án sơ thẩm về tiến lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án nhân dân huyện T xét xử vụ án và tuyên án vào ngày 26-7-2022; ngày 08-8-2022, bà H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bà H phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Lê Thị Kh vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn T vắng mặt, có chị Nguyễn Thị Tr là người đại diện theo ủy quyền có mặt; bà Nguyễn Thị Thúy H vắng mặt, có anh Dương Đức K là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 228; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố Tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà Kh, bà H.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy H, Hội đồng xét xử xét thấy.

[3.1] Về kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị K cùng có trách nhiệm với chị Nguyễn Thị T trả cho bà H số tiền vay gốc 300.000.000 đồng vào ngày 12-6-2019.

[3.1.1] Tại Giấy vay tiền ngày 12-6-2019 *(bút lục số 34)* thể hiện người vay tiền là chị Nguyễn Thị Tr. Nội dung giấy vay tiền: *"Hôm nay ngày 12-6-2019, tôi tên Nguyễn Thị T; ngụ tại khu phố N, phường N, thành phố N có mượn của cô H số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng chẵn) đồng. Thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày hôm nay. Tôi sẽ hoàn trả lại số tiền theo đúng ngày. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm với số tiền trước pháp luật và có thế chấp 01 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T là ba của tôi"*. Như vậy, Giấy vay tiền này thể hiện người vay tiền là chị Nguyễn Thị Tr, không có tên ông T, bà K; ông T và bà K không ký tên vào mục người mượn tiền, không ký tên bảo lãnh cho chị Tr vay tiền.

[3.1.2] Bà H trình bày, số tiền 300.000.000 đồng này là chị Tr vay cho ông T và bà K (là ba, mẹ của chị Tr), chị Tr ký nhận vay tiền và ông T, bà K ký bảo lãnh nên bà yêu cầu ông T, K cùng chị Tr có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay là 300.000.000 đồng. Chị Tr trình bày số tiền gốc 300.000.000 đồng này là chị vay tiền để làm vốn kinh doanh, không liên quan đến ba, mẹ chị. Ông T, bà K trình bày không có vay tiền của bà H. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định số tiền 300.000.000 đồng bà cho chị T vay ngày 12-6-2019 là vay cho ông T, bà K. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông T, bà K cùng có trách nhiệm liên đới với chị Tr trả cho bà H số tiền vay gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.1.3] Bà H kháng cáo, không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình về khoản tiền vay 300.000.000 đồng này là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về kháng cáo yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất 20%/năm, thấy rằng:

[3.2.1] Tuy 02 biên nhận nợ ngày 01-4-2019 và 12-6-2019, không có quy định lãi suất, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, đại diện theo ủy quyền của bà H và chị Tr trình bày thống nhất với nhau lãi suất thỏa thuận cho 02 khoản tiền vay là 3%/tháng, bằng 36%/năm. Như vậy, mức lãi suất này vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3.2.2] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, các bên không thống nhất lãi suất vay, chị Tr đóng tiền lãi không đầy đủ và có yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định, xác định các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất, nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ là không đúng quy định của pháp luật.

[3.2.3] Bà H kháng cáo yêu cầu tính lãi theo mức lã suất 20%/năm là phù hợp, nên chấp nhận.

[4] Số tiền lãi chị Tr phải có trách nhiệm trả cho bà Hằng cụ thể như sau:

[4.1] Đối với số tiền vay gốc 88.800.000 đồng, vay ngày 05-4-2019.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-7-2022) là 03 năm 03 tháng 21 ngày, số tiền lãi là: 88.800.000 đồng x 20%/năm x 03 năm 03 tháng 21 ngày = 58.755.900 đồng (làm tròn).

[4.2] Đối với số tiền vay gốc 300.000.000 đồng, vay ngày 12-6-2019 có quy định thời gian trả nợ là 02 tháng.

Bà H kháng cáo chỉ yêu cầu tính lãi theo lãi suất 20%/năm, không yêu cầu tính lãi quá hạn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-7-2022) là 03 năm 01 tháng 14 ngày, số tiền lãi là: 300.000.000 đồng x 20%/tháng x 03 năm 01 tháng 14 ngày= 187.332.400 đồng.

[4.3] Tổng số tiền lãi của 02 khoản tiền vay này là 58.755.900 đồng + 187.332.400 đồng = 246.088.300 đồng.

[4.4] Về số tiền lãi chị Tr đã trả cho bà Hằng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi của 02 khoản tiền vay nêu trên, chị Tr đã trả cho bà H là 124.976.000 đồng; bà H không có ý kiến và cũng không kháng cáo về số tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Do đó, có căn cứ xác định, chị Tr đã trả tiền lãi cho bà H cho 02 khoản vay nêu trên là 124.976.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tổng số tiền lãi chị Tr phải trả cho bà H.

[4.5] Số tiền lãi chị Tr còn phải trả cho bà H là: [4.3] – [4.4] = 246.088.300 đồng – 124.976.000 đồng = 121.112.300 đồng.

[5] Tổng số tiền chị Tr có nghĩa vụ trả cho bà H là: 300.000.000 đồng + 88.800.000 đồng + 24.000.000 đồng + 121.112.300 đồng = 533.912.300 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, chấp nhận một kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy H; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự: do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; do sửa bản án sơ thẩm, nên điều chỉnh lại tiền án phí cho đúng quy định của pháp luật;

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST, ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 166, 463, 466, 468, 469, 470 và 471 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về "Tranh chấp đòi lại tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bà Nguyễn Thị Thúy H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H trả lại cho ông Nguyễn Văn T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 413400, số vào sổ H00557/469/2005/QĐ-CT HL do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12-9-2005, chủ sử dụng đất tên Nguyễn Văn T; đất có diện tích là 2191,4 m^2, tại thửa số 68, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị K".

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị K không có trách nhiệm liên đới với chị Lê Thị Tr trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" đối với chị Nguyễn Thị Tr.

Buộc chị Nguyễn Thị Tr trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền nợ hụi, nợ vay và tiền lãi của 02 khoản tiền vay là 533.912.300 đồng (năm trăm ba mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn ba trăm) đồng. Trong đó: tiền hụi là 24.000.000 đồng; tiền vay gốc là 388.800.000 đồng; tiền lãi của tiền vay là 121.112.300 đồng.

4. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Tr chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị Tr còn phải trả cho bà H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị K không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

5.2. Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu 25.356.500 (hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Nguyễn Thị Thúy H không phải chịu tiền án phí dân phúc thẩm; phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 10.256.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp đã nộp theo biên lai thu số 0017344 ngày 05-5-2022 và số 0017642 ngày 11-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà H được nhận lại số tiền 10.256.000 (mười triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

6. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND H Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS H Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Văn Ngầu